

Việc kinh tế năm 2010 và hàm ý chính sách

TS. Nguyễn Đức Thành¹

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR.

¹ Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).
Email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn

M c l c

Vi n c nh kinh t Vi t Nam n m 2010.....	3
Khuy n ngh chính sách.....	8
Chính sách trong ng n h n.....	8
Chính sách trong trung h n.....	11

Danh m c b ng

B ng 1. D báo kinh t Vi t Nam 2010.....	7
---	---

Việc kinh tế Việt Nam năm 2010

Vì những nỗ lực kích thích kinh tế trong năm 2009 và sự phục hồi kinh tế đang ngày càng rõ ràng của nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam trong năm 2010 có nhiều cơ sở thoát khỏi chu kỳ thu hẹp, hàng loạt thị trường đang mở cửa.

Sau năm 2009, nhiều yếu tố thuận lợi cho nền kinh tế sẽ tiếp diễn trong năm 2010, trong đó phải kể đến sự phục hồi của xuất và nhập khẩu hàng hóa và tiêu dùng trong nước. Các xu hướng kinh tế thế giới tác động tích cực đến thị trường. Thêm vào đó, dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam có thể sẽ tăng và vững chắc hơn. Những yếu tố này hứa hẹn một bức tranh sáng màu hơn cho năm 2010.

Tuy nhiên, cần thận trọng do phải ứng phó với những thách thức của các khủng hoảng, nên trong thời gian qua những vấn đề cơ bản của nền kinh tế như vốn trong nước, thái độ thị trường 2006-2007. Trong ngắn hạn, những bất ổn về môi trường là một trở ngại cho thị trường kinh tế và tiếp diễn môi trường kinh doanh. Trong trung và dài hạn, những vấn đề cơ bản như cấu trúc nền kinh tế, sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nhân, kinh tế kỹ thuật và điều hành chính sách, sẽ là những thách thức làm chậm quá trình thị trường của Việt Nam.

Một điểm cần lưu ý của Việt Nam là những cân nhắc về môi trường thâm hụt ngân sách và thâm hụt thặng dư có khuynh hướng trở thành cơ bản kinh niên. Đây là nguyên nhân của những bất ổn kinh tế trong ngắn hạn, những thách thức tiềm ẩn trong trung và dài hạn, vì vậy cần suy nghĩ những thách thức của nền kinh tế trong tương lai hình ảnh kinh tế quốc tế.

Nền kinh tế Việt Nam kể từ những năm 1990, cơ bản là sau năm 2000, thị trường đã chuyển vào sự gia tăng của các yếu tố vào, trong đó sự gia tăng vốn chuyển đổi trên quá trình mở rộng tín dụng. Yếu tố lao động tăng trưởng, trong khi vốn con người chưa phát triển và chi tiêu nội địa giảm sút trong hệ thống ào ạt, đẩy nhanh và xây dựng nền tảng trong các doanh nghiệp. Sự mở rộng tín dụng khiến Việt Nam phải gánh chịu lạm phát có thị trường. Sự giảm tiếp diễn của con người khiến nền sản xuất phải thu hẹp ngày càng nhiều vào nguyên liệu và phân tích sản xuất nhập khẩu. Các yếu tố trên tạo nên hai bất ổn môi trường là lạm phát và thâm hụt cán cân thặng dư. Có rất nhiều hiện tượng kinh tế bất lợi xuất hiện tích cực của những mặt cân nhắc này, như suy nghĩ liên tục của người Việt và tình trạng ô nhiễm nền kinh tế, xuất hiện mở rộng quy mô, thời gian

và chất lượng, các biệt trong khu vực nhân, sự mất cân đối trong các cấu trúc, sâu tài chính các thị trường, v.v...

Thêm vào đó, trong sự ảnh hưởng của các thị trường và bất ổn vĩ mô, giới hoạch định chính sách hiện nay đang nhấn mạnh chú trọng ưu tiên quá nhiều cho thị trường, các biệt trong những giai đoạn bất ổn kinh tế nghiêm trọng. Đúng là thị trường là nhân tố tiên quyết các thị trường mới nổi và điều kiện các quốc gia còn nghèo như Việt Nam. Tuy nhiên, nếu duy trì thị trường dựa trên tích tụ bất ổn vĩ mô, thì sự thị trường đó luôn mang tính ngắn hạn, và thị trường không thể duy trì được thị trường trong dài hạn. Điều đó thực chất là mâu thuẫn với mục tiêu thị trường, nếu hiểu thị trường là một quá trình lâu dài và bền vững. Kinh nghiệm phát triển các nước trên thế giới cho thấy, những nền kinh tế thành công đều theo đuổi chiến lược thị trường hóa sản phẩm thị trường thay vì thị trường hóa sản phẩm thị trường cao. Hay nói cách khác, việc thị trường các nước duy trì cùng với sự nhấn mạnh kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy thị trường trong dài hạn, thay vì hy sinh sự nhấn mạnh vĩ mô để thúc đẩy thị trường nhanh trong ngắn hạn.

Cuộc khủng hoảng kinh tế vừa qua khi nhìn nhận dựa trên xu hướng phát triển câu hỏi là liệu việc thu hút quá nhiều vào thị trường thế giới có phải là một rủi ro hay không, và vì thế chúng ta cần xem xét lại mô hình thị trường dựa trên xu hướng. Những cuộc tranh luận về việc xuất hiện Việt Nam trong thời gian gần đây. Theo quan điểm của chúng tôi, chiến lược phát triển dựa vào xu hướng và mang ý nghĩa sâu sắc còn lại với Việt Nam, vì thông qua đó chúng ta mới có thể thị trường để sản xuất trong nước, trên cơ sở đó thúc đẩy hiệu quả quy mô và phát triển theo chiều sâu và kết nối sản xuất. Thêm vào đó, việc hướng vào quy trình sản xuất toàn cầu giúp các doanh nghiệp trong nước và lao động lao động nói chung dần dần công nghiệp hóa và hiện đại hóa và tiêu dùng trên thế giới, tạo nên thị trường cho sản phẩm công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Những phát hiện trong Báo cáo này cho thấy Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn của quá trình dịch chuyển xu hướng theo hướng thị trường cao tập trung các mặt hàng chất lượng và sản phẩm lao động, vì thế vẫn đòi hỏi những nỗ lực to lớn và bền bỉ trong xây dựng chiến lược thúc đẩy chất lượng và quy mô hàng xuất khẩu.

Mặt khác liên quan đến mô hình thị trường là câu hỏi về vai trò của thị trường và nhà nước. Cuộc khủng hoảng này cũng khiến giới hoạch định chính sách của Việt Nam suy nghĩ về sự bất ổn của thị trường và những mối hiểm nguy nó có thể mang lại. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng Việt Nam vẫn là một nền kinh tế thu hút nhiều vào khu vực nhà nước do di sản của quá khứ, những thói quen thị trường vẫn còn non trẻ, đang trong quá trình xây

Vì vì c t ng thu , các doanh nghi p s ph i ch u gánh n ng chi phí nhi u h n, làm gi m ng l c s n xu t và kh n ng c nh tranh. N u t ng thu thu nh p thì m c tiêu dùng c ng gi m, làm gi m m t ph n t ng c u. Trong b i c nh hi n nay, khi Vi t Nam c n c i thi n môi tr ng kinh doanh và c nh tranh v i các n c trong khu v c t o môi tr ng kinh doanh h p d n, thì kh n ng t ng thu thu nh p doanh nghi p là không nhi u. Thêm vào ó, vì c cam k t các i u kho n c a WTO và tham gia vào các hi p nh th ng m i song ph ng và các khu v c t do kinh t , c ng d n t i c t gi m thu quan ch không ph i ng c l i. Do ó, c h i t ng thu i v i chính ph ch y u n t vì c t ng thu thu nh p cá nhân. ây là i t ng còn d a cho chính sách thu , nh ng c ng ch a c i thi n c v quy mô trong ng n và trung h n vì i t ng thu thu và s thu thu hi n không áng k (ch kho ng 8000-10.000 t /n m). Do ó, vì c t ng thu c i thi n ngu n thu có tính kh thi th p trong i u ki n hi n nay.

Vì lý do trên, Chính ph s bu c ph i tài tr cho ngân sách b thâm h t trong th i gian t i ch y u thông qua vay n . Có hai ngu n vay n . Ngu n th nh t thông qua vay n trong n c, và ngu n th hai thông qua vay n n c ngoài. i v i ngu n th nh t, là ngu n ang t ng trong nh ng n m g n ây, c bi t là tr c khi x y ra kh ng ho ng th gi i, thì h u qu c a nó là khi n lãi su t chung b ghìm gi m c cao. Do ó, vì c vay n n i a quy mô l n khi n gi cho m t b ng lãi su t cao, ho c ít nh t là không duy trì c m c th p h tr doanh nghi p ph c h i kinh t . i v i ngu n th hai, thì vì c vay n thành công t n c ngoài ng th i có th tài tr cho thâm h t trên cán cân thanh toán. Tuy nhiên, vì c vay n n c ngoài th ng xuyên và quy mô ngày càng t ng, có th d n t i nh ng r i ro r t cao nh t ng th y i v i các n c M La tinh vào nh ng n m 1980-1990.

V n thâm h t ngân sách trong m t th i gian t ng i dài có th bi n minh c ph n nào trong mô hình “Nhà n c phát tri n” (developmental state), trong ó, vào giai o n u c a quá trình phát tri n, Nhà n c ng ra t p trung, tích t các ngu n l c và u t vào nh ng khu v c có n ng su t cao ho c có th s n sinh hi u ng ngo i biên (externality) l n nh c s h t ng, giáo d c, y t , v.v.... Tuy nhiên, c n ph i r t th n tr ng và sáng su t v i quá trình này vì khu v c nhà n c l n không ph i ph c v b n thân nhà n c, mà m c ích chính là h tr khu v c kinh t t nhân phát tri n m t cách n ng ng và sáng t o. Vì th , các nhà n c phát tri n thành công u c n có m t chi n l c thoái lui d n kh i th tr ng, thay vì duy trì m t khu v c nhà n c l n. Quá trình này c th hi n trong c c u s h u và u t c a các thành ph n kinh t . N u quá trình d ch chuy n c c u, hay thoái lui

cả khu vực nhà nước, không diễn ra kịp với tình hình phát triển chung của nền kinh tế và bị các nhu cầu, thì tại khu vực nhà nước lại sản xuất những ngành kinh tế trong trung và dài hạn.

Bảng 1 cho thấy mức số dư báo vãng nền kinh tế Việt Nam trong năm 2010. Có hai khả năng cho nền kinh tế. Thứ nhất là khả năng lạm phát “thấp,” mức 8,5% trong năm. Thứ hai là mức lạm phát này, cần có sự hỗ trợ trong chính sách tài chính. Nền kinh tế có thể tăng trưởng mức 6,3%, với sự tăng trưởng của các khu vực có phần ảnh hưởng chi tiêu trong ngân sách.

Trong kịch bản thứ hai, mức lạm phát có thể cao hơn, khoảng 10,5% nếu Chính phủ lựa chọn không quy định lãi suất trong việc chi ngân sách, vì cho rằng việc tăng chi tiêu tài chính có thể khi nào gây ra nhu cầu chi phí cho nền kinh tế trong ngắn hạn như lãi suất cao và cung ứng dòng tiền. Do đó, trong kịch bản này, chúng tôi dự báo tăng trưởng sẽ cao hơn, có thể tăng mức 6,8-6,9% trong năm 2010. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này có thể khi nào dẫn tới những bất ổn về mô hình lạm phát vượt mức kiểm soát, thâm hụt thặng dư tài chính và thâm hụt ngân sách có thể không thay đổi đáng kể so với năm 2009.

Bảng 1. D báo kinh tế Việt Nam 2010

	2006	2007	2008	<i>n v : t ăng, giá c ảm nh 1994</i>		
				2009 c tính	2010 (D báo)	
				K ch b n 1	K ch b n 2	
L m phát	7,5	8,3	23,0	6,9	8,5	10,5
GDP	425.372	461.443	489.833	515.909	548.360	551.321
T ăng tr ưởng (%)	108,23	108,48	106,15	105,32	106,29	106,86
Theo khu v ực						
<i>Khu v ực Nhà n ớc</i>	<i>169.696</i>	<i>179.908</i>	<i>187.31</i>	<i>196.045</i>	<i>204.512</i>	<i>204.820</i>
T ăng tr ưởng (%)	106,17	106,02	104,11	104,66	104,31	104,48
<i>Khu v ực ngoài Nhà n ớc</i>	<i>201.426</i>	<i>220.333</i>	<i>236.235</i>	<i>247.636</i>	<i>264.803</i>	<i>266.501</i>
T ăng tr ưởng (%)	108,44	109,39	107,22	104,83	106,93	107,62
<i>Khu v ực có v ốn u t n ớc ngoài</i>	<i>54.25</i>	<i>61.202</i>	<i>66.288</i>	<i>72.228</i>	<i>79.060</i>	<i>80.001</i>

Tổng (%)	114,33	112,81	108,31	108,96	109,46	110,76
Theo ngành						
Nông, Lâm và Ngư nghiệp	79.722	82.436	86.082	87.653	91.030	91.230
Tổng (%)	103,69	103,40	104,42	101,83	103,85	104,08
Công nghiệp và xây dựng	174.259	192.734	203.791	215.047	230.309	231.015
Tổng (%)	110,38	110,60	105,74	105,52	107,10	107,42
Dịch vụ	171.391	186.273	199.96	213.209	227.019	229.075
Tổng (%)	108,29	108,68	107,35	106,63	106,48	107,45

Nguồn: Số liệu 2005-2009 từ website của Tổng cục Thống kê, năm 2010 là số liệu của nhóm tác giả

Với diễn biến của tỷ giá VND và USD, nhà phân tích và dự báo trong Chương 4, chúng tôi cho rằng tỷ giá VND sẽ tiếp tục mất giá khoảng 5,5% trong năm 2010.

Khuyến nghị chính sách

Chính sách trong ngắn hạn

Trên cơ sở phân tích và dự báo tình hình năm 2010, chúng tôi đề xuất những khuyến nghị về chính sách như sau:

Về chính sách tiền tệ

Năm 2010 là năm vẫn tiếp tục phát triển nhưng cũng có những thách thức so với năm 2009 do kinh tế thế giới bất ổn định và các yếu tố hạ tầng cho mức giá thấp không còn nữa. Tuy nhiên, chúng ta không nên thực hiện các biện pháp hoàn toàn cứng nhắc, mà cần linh hoạt duy trì thanh khoản cho nền kinh tế. Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét điều chỉnh các công cụ chính sách để linh hoạt hơn tùy theo diễn biến của thị trường. Trước áp lực tín dụng tăng khá rõ rệt trong năm 2009, tâm lý lo ngại lạm phát bắt đầu nổi lên, khi nền kinh tế vẫn phát triển và do đó lãi suất danh nghĩa có xu hướng tăng cao. Vì vậy, cần thực hiện các biện pháp có thể tiếp tục đẩy lãi suất lên cao hơn nữa và doanh nghiệp sẽ phải chịu chi phí vốn rất cao, không bù đắp được những gì đã nhận được từ mức lãi suất hiện tại.

trong năm trước. Bên cạnh đó, vì các thị trường bất động sản hành lãi suất có thể khi nào bóp méo thị trường vốn, càng làm lãi suất cho vay ra cao hơn.

Khuyến khích chung của năm 2010 có thể thay đổi những tháng đầu năm là để bắt đầu quy trình lãi suất khai thông thị trường vốn. Sau khi đã chuyển các lãi suất cho vay từ lãi suất theo quy định sang các thị trường tài chính các kênh, cần nghiêm túc cân nhắc vì cần có lãi suất huy động.

Nhiều lập luận chính sách cho rằng vì duy trì lãi suất huy động thấp nhằm tạo nguồn cung vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, nền kinh tế đang suy thoái, vì các lãi suất huy động thấp hơn mức tự nhiên của thị trường có thể dẫn tới việc mất phần lớn giá trị tài sản rút khỏi thị trường, dẫn tới những hậu quả mang tính bong bóng trên các thị trường tài sản. Nghiêm trọng hơn, hệ thống ngân hàng trở nên khan hiếm vốn và do đó lãi suất cho vay ra có thể tăng. Điều này khi nào mong muốn duy trì lãi suất cho vay thấp không những thất bại, mà còn bỏ lỡ cơ hội. Tuy nhiên, do hệ thống ngân hàng trong nước hiện nay chưa phải đi đến mức quá trình thanh lọc (thông qua mua lại hoặc thôn tính), các ngân hàng vẫn có thói quen coi lãi suất là một tín hiệu hàm chứa rủi ro, nên nhu cầu tăng hoàn toàn lãi suất có thể khiến các ngân hàng nâng lãi suất lên cao thu hút tín dụng. Điều này có thể làm tăng rủi ro cho chính ngân hàng do chi phí huy động cao, đồng thời chuyển rủi ro này vào toàn bộ hệ thống ngân hàng. Trong bối cảnh này, có thể cần duy trì mức lãi suất tín dụng thấp, nhưng không nên quá thấp. Tùy theo tình hình của thị trường, có thể điều chỉnh mức lãi suất thực tế đáng kể là đáng và có thể chấp nhận mức phần số với tăng giá của đồng USD.

Thanh khoản trong hệ thống ngân hàng có thể có hiện tượng thiếu hụt cục bộ. Ngân hàng Nhà nước cần sử dụng linh hoạt các công cụ thị trường để điều chỉnh thị trường tiền tệ để hỗ trợ cho các ngân hàng khó khăn. Đồng thời, cần có những thái độ trung hòa để tín dụng mở rộng trong hệ thống tránh tín dụng nóng.

Trong năm 2010, cần tiếp tục điều chỉnh giá theo hướng linh hoạt với thị trường hơn thay vì giá chính thức cứng nhắc. Đồng giá Việt Nam đã lên giá khá nhiều kể từ năm 2003 và xu hướng tăng giá âm, vì vậy nên tiếp tục điều chỉnh giá lên nếu cần thiết tránh tình trạng thị trường đóng băng trong khi nhập siêu tăng mạnh gây sức ép ngày càng lớn.

V chính sách tài khóa

Chính sách tài chính đã có những cải cách đáng kể năm 2009 đã góp phần chuyển đổi suy giảm kinh tế. Quốc hội cũng đã thông qua một đề xuất ngân sách năm 2010 lên đến 6,2%. Chính vì vậy, vào lúc này không nên đưa thêm các gói gói chi phí tài khóa nữa.

Nền kinh tế tuy chậm yếu vào Quý I, nhưng chúng ta vẫn chưa thể khẳng định nền kinh tế đã hoàn toàn hồi phục. Kinh tế thế giới tuy có hồi phục nhưng vẫn chưa quay trở lại mức tăng trưởng trước khủng hoảng, nhu cầu bên ngoài vẫn yếu đuối nên giá cả các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang còn giảm sút. Chính vì vậy, chính sách kích thích kinh tế vẫn cần phải tiếp tục trong năm 2010, nhưng trọng tâm và công cụ cần thay đổi, vì mục tiêu hàng đầu của các ngành xuất khẩu hiện nay vẫn là tiếp tục chú trọng xuất khẩu trong năm 2010.

Ban Tài chính nên xem xét, rà soát lại gói trợ giúp và lo ngại những chi phí không hiệu quả. Các chi phí hỗ trợ tài chính trong năm 2010 nên tập trung vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các biện pháp nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp (đào tạo, đổi mới, khai phá thị trường), hỗ trợ an sinh xã hội. Giảm bớt và không nên kéo dài các chi phí hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp, như bù lãi suất, giảm thuế...

Cần thận trọng với hiện tượng tăng giá cả trên thị trường bất động sản. Giá bất động sản tăng cao làm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tăng nhanh, cần tránh cho các dự án chung. Đồng thời, bong bóng trên thị trường bất động sản tích tụ rủi ro tiềm ẩn ngày càng cao. Cần làm nguội thị trường, cần sớm có các biện pháp hình thành thị trường bất động sản, tăng cường quản lý, minh bạch hóa các giao dịch bất động sản tránh tình trạng các chủ đầu tư thao túng thị trường nhà trong giai đoạn vừa qua.

Cần nghiên cứu các chính sách hạn chế các ngân hàng cho vay chi ngân khoản, chuyển nghiệp vụ này sang công ty chi ngân khoản để hình thức các tài khoản ký quỹ, bổ sung vốn hàng ngày, tránh tình trạng chi ngân khoản hàng loạt khi thị trường xuống, giúp thị trường chi ngân khoản phát triển bền vững hơn.

Cần có các chính sách thu hút đầu tư thâm nhập ngân sách ngay trong năm 2010 nếu tình hình cho phép, tránh nhàn rỗi gia tăng ngân an toàn gây tác động tâm lý tiêu cực.

Các chi phí gia tăng nhu cầu ở thị trường nhà ở

Qua phân tích ta có thể thấy nhu cầu trong các thị trường nhà ở và thị trường hóa sản xuất trong các thị trường hiện nay vẫn còn yếu kém. Vì vậy, cần chú trọng các chính sách hỗ trợ thị trường nhà ở và thị trường hóa sản xuất.

dùng hàng Việt Nam hiện nay đang rất phức tạp. Việt Nam xuất khẩu 70% GDP nhưng chỉ nhập hàng 80% GDP. Nếu có ít ỏi kinh tế cũng tiêu thụ hàng nội địa trong nước, nhất là trong hoàn cảnh thị trường thế giới bị ngưng trệ do khủng hoảng tài chính. Vì vậy sẽ có thêm nhiều công việc làm và cần hỗ trợ.

Tuy nhiên, việc khuyến khích kinh tế Việt tiêu dùng hàng Việt không phải là một việc dễ dàng và không thể thành công nếu chỉ dựa vào lời hứa hẹn hay tuyên truyền. Chính phủ cần có một chương trình toàn diện, bao gồm: bỏ việc tiêu dùng, nhãn mác và quản lý chất lượng, bỏ hệ thống thuế ưu đãi.

Vấn đề chất lượng sản phẩm hiện nay qua là điểm yếu cơ bản của hàng hóa sản xuất ở Việt Nam. Cần phải có các chương trình quản lý chất lượng sản phẩm và sự tham gia tích cực của phía người tiêu dùng. Có thể đưa ra các chương trình gắn nhãn mác sản phẩm sản xuất ở Việt Nam. Các sản phẩm tham gia chương trình này phải có chứng chỉ chất lượng, các kỹ thuật gắn nhãn mác các thể loại. Có như vậy, mới tạo được lòng tin của người tiêu dùng.

Tăng cường giám sát

Cuối cùng là bài học tăng cường giám sát. Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Chính sách kinh tế chuyên ngành sang sẽ đòi hỏi các công cụ quản lý mang tính thị trường. Vì vậy làm tăng tính phức tạp đòi hỏi phải có năng lực giám sát hiệu quả. Cần phải tăng cường sự trao đổi thông tin giữa các cơ quan giám sát, khâu yếu nhất trong hệ thống giám sát tài chính đang dần hình thành ở Việt Nam.

Ngoài ra, Việt Nam cần phải tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giám sát tài chính. Hiện nay trong khu vực đã có những sáng kiến như thị trường chung chung khu vực Đông Nam Á, như sáng kiến Chiêng mai của ASEAN+3. Tham gia những cơ chế này, chúng ta sẽ không chỉ nhận được sự giúp đỡ tài chính trong ít ỏi những thị trường cân bằng mà còn có thể học tập những kinh nghiệm giám sát, rất phù hợp với hệ thống tài chính trong khu vực của các nước láng giềng.

Chính sách trong trung hạn

Với một tầm nhìn trung và dài hạn, năm 2010 còn có ý nghĩa quan trọng cân nhắc thực hiện những nguyên tắc trong chiến lược hành chính sách vĩ mô và chỉ định các trọng tâm kinh tế.

Lưu ý công cụ và mục tiêu chính sách vĩ mô

Chúng tôi cho rằng trong tương lai, chúng ta cần có những thay đổi trong cấu trúc hành kinh tế vĩ mô. Các biệt, chúng ta nên tránh lạm dụng những công cụ chính sách, vì những công cụ này luôn làm các nguồn lực chuyển quy mô lớn, trong khi những tính toán và diễn biến vĩ mô hàng của chúng trong tương lai rất phức tạp.

tránh phải đổ bộ của mình vào quá nhiều mục tiêu trong khi các công cụ chính sách là hữu hạn, Chính phủ cần ưu tiên một kế hoạch hoặc một mục tiêu kiểm soát lạm phát và tăng trưởng kinh tế mà Chính phủ thực sự có lợi ích trong việc thực hiện. Có hai biệt vĩ mô nổi bật. Thứ nhất là lạm phát hàng năm. Thứ hai là mức thâm hụt ngân sách. Hai mục tiêu này có thể thực hiện thông qua hai công cụ là chính sách tài khóa và kế hoạch tài khóa.

Dựa trên hai kế hoạch và mục tiêu trên, chúng ta mới tính toán đến các mục tiêu thực tế khác. Cần lưu ý rằng tăng trưởng kinh tế là một biệt quan trọng, nhưng thực tế việc kiểm soát biệt này không phải là lợi ích thực sự của Chính phủ. Nhưng Chính phủ có thể tính toán và công bằng con số này một cách khách quan, trên cơ sở có cung cấp thông tin cho chính sách tăng trưởng cho các tác nhân kinh tế. Quá trình tính toán có thể mang tính phản ánh (reflective) và trên cơ sở đó có thể đưa ra những mục tiêu cho hai biệt trên kia (lạm phát và thâm hụt ngân sách). Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần làm quen với ý thức rõ ràng rằng tăng trưởng kinh tế là một biệt phụ thuộc nhiều vào các yếu tố của nền kinh tế hơn là những nỗ lực của Chính phủ.

Một biệt quan trọng khác có tính chất tăng trưởng kinh tế là cấu trúc của cán cân thanh toán. Trong số các tài khoản thu của cán cân thanh toán, cần chú trọng các biệt tài trợ vốn đầu tư gián tiếp. Nhìn chung, cần có một chỉ số rõ ràng về việc đầu tư và kiểm soát các dòng vốn nói chung, mà cốt lõi nhất là dòng vốn gián tiếp.

Trên cơ sở cân nhắc các dòng vốn và lưu giữ tín trong cán cân thanh toán, Chính phủ lên kế hoạch đưa ra những hay can thiệp trên thị trường ngoại hối, việc này sẽ mang lại lợi ích cho giá trị đồng Việt Nam.

Việc kiểm soát nhập siêu nên đặt trong tăng trưởng các hoạt động chính sách nêu trên, vì nhập siêu bền vững là vấn đề của kinh tế.

Thêm vào đó, hiện chúng ta ngày càng thấy rõ sự hội nhập kinh tế sâu sắc hơn, cần phân biệt khu vực kinh tế của nhà nước, biệt ưu tiên ra ngoài khu vực quốc doanh, vì các chính sách kinh tế của nhà nước. Vì một khi cùng chung sống trong môi trường kinh tế và chính sách kinh tế, các doanh nghiệp, dù là quốc doanh hay ngoài quốc doanh, đều bị chi phối bởi

tình thần lạc quan, hay tâm lý chung của kinh tế thị trường, nên không thể và không nên hy vọng các doanh nghiệp quốc doanh, dù quy mô lớn hay nhỏ, vượt lên kinh doanh vượt lên hình thức chính sách kinh tế. Điều đó chỉ gây nhúng nhính méo mó trong nền kinh tế, và làm suy giảm sức cạnh tranh của chính các doanh nghiệp này trên thị trường quốc tế.

Cùng, trải nghiệm cho rằng Chính phủ cần ưu tiên là kiểm soát lạm phát và cân bằng ngân sách, chúng tôi cho rằng trong giai đoạn này, có thể tăng trưởng nhanh và bền vững cho tới khi tỉ lệ nợ công các nước có thu nhập trung bình, Việt Nam cần duy trì mức lạm phát thấp và ổn định. Đây là kinh nghiệm khá đáng học hỏi các nước đi trước trong khu vực của chúng ta, từ Hàn Quốc tới Malaysia hay Thái Lan. Đồng thời, sau cuộc khủng hoảng này, cần có một chỉ số kiểm soát thâm hụt ngân sách tránh sự bành trướng ngân sách gia, nhân tố cản trở tăng trưởng trong trung và dài hạn, là nguyên nhân cốt lõi của những khủng hoảng kinh tế hiện tại của các nước đang phát triển như Việt Nam.

Vấn đề cần đặt ra là, bên cạnh đồng USD có ý nghĩa quan trọng, cần cân nhắc việc đa dạng hóa danh mục tài sản khác. Chẳng hạn đồng CNY còn chưa hoàn toàn chuyển đổi, đồng tiền này sẽ chưa thể có vai trò lớn trên thị trường tài chính quốc tế. Tuy nhiên vì Việt Nam là một láng giềng gần gũi và có liên hệ thương mại và đầu tư ngày càng lớn với Trung Quốc, Ngân hàng Nhà nước nên phối hợp với Trung Quốc có kế hoạch triển khai việc sử dụng đồng CNY cho các giao dịch thương mại và tài chính song phương. Việt Nam cần phối hợp với ASEAN/IMF/ADB trong những thỏa thuận với Trung Quốc về việc sử dụng đồng CNY. Như vậy, các thỏa thuận cân bằng hơn và các tranh chấp nếu có trong tương lai sẽ được giải quyết thuận lợi. Song song với việc triển khai sử dụng đồng CNY, Việt Nam cần có các giải pháp tăng giá trị đồng Euro và Yen tránh bị thu hút vào một đồng tiền duy nhất, dù là USD hay CNY.

Cùng, sự phối hợp chính sách vẫn luôn là một yêu cầu trong việc hành kinh tế vĩ mô. Giai đoạn 2007-2009 cho thấy nhu cầu bài học về giá trị thị trường trong phối hợp chính sách. Việc nâng cao tính năng lực hội nhập thị trường cho chính sách và mối quan hệ giữa các thị trường này, sự tập trung và chia sẻ những thông tin kinh tế kịp thời và chính xác.

Là chủ nhân chính sách tài giá

Như trong Chương 4 đã phân tích, là chủ nhân chính sách tài giá thích hợp góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định nền kinh tế và cân bằng thương mại luôn là một bài toán quan

trng c a Vi t Nam. i u này càng có ý nghĩa l n h n khi Vi t Nam ang n l c ph c h i kinh t và h ng t i m t l trình phát tri n b n v ng trong th p k t i.

C n cân nh c d ch chuy n sang c ch t giá th n i có qu n lý trong th i gian t i. Vi t Nam ã h i t m t s i u ki n quan tr ng nh giá c c a h u h t các lo i hàng hóa ã v n hành theo c ch th tr ng, và tuy có m c a n n kinh t l n nh ng Vi t Nam không ph thu c quá nhi u vào m t i tác th ng m i nào. chính sách t giá th n i có ki m soát th c s phát huy tác d ng, giúp nâng uy tín c a VND, thì Vi t Nam c n ph i chu n b thêm m t s i u ki n khác nh (i) xây d ng m t ngân hàng trung ng ho t ng t ng i c l p có nhi m v chính là ki m soát l m phát theo m c tiêu và (ii) xây d ng th tr ng ngo i h i hi n i sao cho có nhi u s n ph m phái sinh liên quan n ngo i h i và h p d n c nhi u tác nhân kinh t tham gia.

Trong quá trình chu n b các i u ki n còn thi u chuy n h n sang c ch t giá th n i có qu n lý, NHNN c ng c n có nh ng bi n pháp nh m gi m b t nh ng h n ch c a c ch i u hành t giá hi n t i. Công khai th ng k chính sách t gi , áp d ng các chính sách lãi su t nâng cao uy tín VND, và áp d ng m t s bi n pháp thu quan m c h p lý nh m gi m áp l c gi m giá VND là các chính sách c n quan tâm trong th i gian t i.

Vi c n i l ng t giá theo h ng linh ho t nh v y không ng nh t v i vi c th n i hoàn toàn. C n th c hi n qu n lý t giá m t cách gián ti p thông qua vi c ki m soát l ng v n gián ti p vào th tr ng Vi t Nam. Chúng tôi cho r ng c n có m t l trình hai giai o n trong vi c ti n t i t do hóa th tr ng v n nói chung, và v n xác l p t giá nói riêng. Trong ó, giai o n u tiên là quan tr ng h n c , bao g m vi c ki m soát dòng v n gián ti p i u ti t cung c u trên th tr ng ngo i h i. Trong giai o n này, c n m t lo t nh ng c i cách v c s h t ng cho h th ng ngân hàng-tài chính. ây là vi c không th thi u n u mu n có m t n t ng v ng ch c cho t ng tr ng b n v ng trong t ng lai.

L a ch n c c u kinh t

Nh trong Ch ng 5 ã phân tích, vi c d ch chuy n c c u c a Vi t Nam còn nhi u khâu và khu v c ch a c khai thông. C th , m t l ng v n l n c phân b cho khu v c qu c doanh và không có i u ki n phân b l i cho các khu v c khác trong n n kinh t nh m t ng hi u qu s d ng v n. Do ó, d a thay i c c u kích thích t ng tr ng kinh t c a Vi t Nam còn r t l n. Trong th i gian t i, Vi t Nam có r t nhi u c h i làm cho ngu n v n c phân b h p lý h n thông qua các chính sách liên quan n c i cách doanh nghi p và c i thi n môi tr ng kinh doanh. Nh ng thay i v c c u s h u, phát tri n công ngh

và giáo dục là nền tảng để thúc đẩy quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế ra một cách tích cực.

Là chủ nhân lực thế kỷ 21

Phân tích hoạt động kinh tế quốc tế của Việt Nam trong Chương 6 cho thấy, việc tham gia các hiệp định thương mại khu vực Đông Á của Việt Nam làm gia tăng phúc lợi chung cho toàn nền kinh tế. Bên cạnh thay đổi về phúc lợi chung, việc tham gia các hiệp định thương mại do Đông Á có tác động lớn đến cơ cấu sản xuất và xuất khẩu. Cơ cấu sản xuất sẽ thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp và giảm tỷ trọng của nhóm ngành nông nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu xuất khẩu còn phụ thuộc vào các mặt hàng thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng thấp – nhóm mặt hàng mà Việt Nam tiếp cận có lợi thế so sánh so với các nước trên thế giới và trong khu vực.

Thêm vào đó, phân tích lợi thế so sánh của Việt Nam trong mối quan hệ với các nước ASEAN cho thấy, trong khi nhiều nước trong khu vực, ngay cả những nước có trình độ phát triển cao hơn Việt Nam đã chuyển đổi dần lợi thế so sánh sang các mặt hàng có giá trị gia tăng cao thì Việt Nam vẫn tiếp tục xu hướng gia tăng xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng thấp. Có một điều đáng lưu ý là lợi thế so sánh của Việt Nam đã và đang chuyển từ các nhóm hàng hóa thâm dụng các tài nguyên lao động (như vào giai đoạn trước năm 1990) sang nhóm hàng hóa thâm dụng lao động. Như vậy, vai trò của lao động, nâng cao chất lượng lực lượng lao động có ý nghĩa quan trọng cho sự thành công của thương mại Việt Nam nói riêng, sự phát triển nói chung. Đồng thời, cần khuyến khích sự đầu tư phát triển xây dựng và bổ sung thể chế chính sách công nghiệp và thương mại nhằm quản lý mặt hàng bổ sung nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành hàng có giá trị gia tăng cao hơn, dần chuyển đổi cơ cấu sản xuất và xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng của các nhóm hàng này.

Là chủ nhân lực phát triển khu công nghiệp

Cho tới nay chúng ta đã có hàng trăm khu công nghiệp trên khắp cả nước, những viên gạch xây dựng nền tảng cho các KCN Việt Nam hiện nay, những viên gạch làm rõ trong Chương 7, là mối liên kết giữa sự đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Các KCN của Việt Nam mới chỉ dừng ở mức cung cấp cơ sở hạ tầng, và trong chương trình nào đó, có sự gia tăng môi trường kinh doanh, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu sử dụng KCN làm bàn đạp gia công nguyên vật liệu như phụ kiện điện tử hoặc bán trong nước cho xuất khẩu với các thị trường khác.

Cần phải có một lối duy mới trong phát triển các khu công nghiệp, mang tính nhạy bén và thích ứng. Cần xem xét các khu công nghiệp như những điểm sáng du nhập, thích nghi và phát triển công nghệ quản lý, tổ chức sản xuất trong môi trường kinh tế thị trường hiện đại và toàn cầu hóa, trên cơ sở lan tỏa ra các khu vực thúc đẩy quá trình hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, cần lúc cần cân nhắc xây dựng những khu kinh tế tự do hoặc hình thành các vùng công nghiệp (industrial cluster) phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất trong môi trường giá trị gia tăng, đồng thời đem lại những lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Số 01, ngách 8/41/82
Phố Nguyễn Phúc Lai, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 6 275 3894

Fax: (84-4) 6 275 3895

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

© 2010 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Việc chuyển đổi kinh tế năm 2010 và hàm ý chính sách

TS. Nguyễn Đức Thành¹

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR.

¹ Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn. Nghiên cứu này được công bố như là Chương 8 trong *Báo cáo Thập niên Kinh tế Việt Nam 2010: Lựa chọn và thách thức* do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), do NXB Trẻ phối hợp xuất bản và phát hành (5/2010).

M c l c

Vi n c nh kinh t Vi t Nam n m 2010.....	3
Khuy n ngh chính sách.....	8
Chính sách trong ng n h n.....	8
Chính sách trong trung h n.....	11

Danh m c b ng

B ng 1. D báo kinh t Vi t Nam 2010.....	7
---	---

Việc kinh tế Việt Nam năm 2010

Vì những nỗ lực kích thích kinh tế trong năm 2009 và sự phục hồi kinh tế đang ngày càng rõ ràng của nền kinh tế thị trường, nền kinh tế Việt Nam trong năm 2010 có nhiều cơ sở thoát khỏi chu kỳ thu hẹp, hàng loạt thị trường đang trở lại tăng trưởng cao hơn.

Sau năm 2009, nhiều yếu tố thuận lợi cho nền kinh tế sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2010, trong đó phải kể đến sự phục hồi của xuất và nhập khẩu hàng hóa và tiêu dùng trong nước. Các xu hướng kinh tế sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến kinh tế thị trường đang trở lại. Thêm vào đó, dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam có thể sẽ tăng và tăng trưởng cao hơn. Những yếu tố này hứa hẹn một bức tranh sáng màu hơn cho năm 2010.

Tuy nhiên, cần nhận rõ rằng do phải ứng phó với những thách thức của các khủng hoảng, nên trong thời gian qua nền kinh tế nước ta vẫn còn bị ảnh hưởng nặng nề trong trạng thái bất ổn định 2006-2007. Trong ngắn hạn, những bất ổn về môi trường là một cản trở lớn cho tăng trưởng kinh tế và tiếp tục môi trường kinh doanh. Trong trung và dài hạn, những vấn đề cơ bản như cấu trúc nền kinh tế, sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân, khả năng kết hợp và điều hành chính sách, sự lành mạnh của ngân hàng làm chậm quá trình tăng trưởng của Việt Nam.

Một điểm cần lưu ý của Việt Nam là những cân nhắc về môi trường thâm hụt ngân sách và thâm hụt thặng dư có khuynh hướng trở thành các vấn đề kinh niên. Đây là nguyên nhân của những bất ổn kinh tế trong ngắn hạn, những thách thức tiềm ẩn tăng trưởng trong trung và dài hạn, điều này vẫn tiếp tục suy yếu khả năng thích nghi của nền kinh tế trong điều kiện hình thức kinh tế phức tạp.

Nền kinh tế Việt Nam kể từ những năm 1990, đặc biệt là sau năm 2000, tăng trưởng dựa chủ yếu vào sự gia tăng của các yếu tố đầu vào, trong đó sự gia tăng vốn chủ yếu dựa trên quá trình mở rộng tín dụng. Yếu tố lao động tăng trưởng nhanh, trong khi vốn con người chưa phát triển và chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống giáo dục, y tế và xây dựng nhân lực trong các doanh nghiệp. Sự mở rộng tín dụng khiến Việt Nam phải gánh chịu lạm phát có tăng trưởng. Sự tiếp tục diễn ra của khủng hoảng tài chính quốc tế đã thúc đẩy ngày càng nhiều vào nguyên nhân và phải tiếp tục sự sụt giảm của các yếu tố. Các yếu tố trên tạo nên hai bất ổn về môi trường là lạm phát và thâm hụt cán cân thặng dư. Có rất nhiều hiện tượng kinh tế bất ổn định thị trường tích tụ các thách thức về môi trường này, những suy yếu liên tục của nền kinh tế Việt và tình trạng ô nhiễm nền kinh tế, sự chuyển đổi mở rộng quy mô, thời gian

và chất lượng, các biệt trong khu vực nhân, sự mất cân bằng trong các cấu trúc, sâu tài chính các thị trường, v.v...

Thêm vào đó, trong sự ảnh hưởng của các thị trường và bất ổn vĩ mô, giới hoạch định chính sách hiện nay đang nhấn mạnh chú trọng ưu tiên quá nhiều cho thị trường, các biệt trong ngành giải phóng nền kinh tế nền nhân. Đúng là thị trường là nhân tố tiên quyết các thị trường mới sinh và kích thích các gia đình nghèo như Việt Nam. Tuy nhiên, nếu duy trì thị trường dựa trên tích lũy nền bất ổn vĩ mô, thì sự thị trường đó luôn mang tính nền nhân, và thị trường không thể thị trường thực sự trong dài hạn. Vì vậy đó thực chất là mâu thuẫn vĩ mô tiêu thị trường, nếu hiểu thị trường là một quá trình lâu dài và bền vững. Kinh nghiệm phát triển các nước trên thế giới cho thấy, ngành nền kinh tế thành công đều theo đuổi chiến lược thị trường hóa sản phẩm thị trường thay vì thị trường hóa sản phẩm thị trường cao. Hay nói cách khác, việc thị trường các nước duy trì cùng với nền kinh tế vĩ mô nhằm mục đích thị trường trong dài hạn, thay vì hy sinh sản phẩm vĩ mô để thị trường thành tích thị trường nhanh trong ngắn hạn.

Các khủng hoảng kinh tế vĩ mô qua những năm qua đã diễn ra trên xu hướng một câu hỏi là liệu việc thu hút quá nhiều vào thị trường thế giới có phải là một rủi ro hay không, và vì thế chúng ta cần xem xét lại mô hình thị trường dựa trên xu hướng. Những cuộc tranh luận như vậy đang xuất hiện ở Việt Nam trong thời gian gần đây. Theo quan điểm của chúng tôi, chiến lược phát triển dựa vào xu hướng vĩ mô mang ý nghĩa sâu sắc còn lại ở Việt Nam, vì chúng ta thông qua đó chúng ta mới có thể thị trường để sản xuất trong nước, trên cơ sở đó thị trường hiệu quả quy mô và phát triển theo chiều sâu và kích thích sản xuất. Thêm vào đó, việc hướng vào quy trình sản xuất toàn cầu giúp các doanh nghiệp trong nước và các lao động nói chung dần dần công nghiệp hóa và nâng cao tiêu chuẩn sản xuất và tiêu dùng trên thế giới, tạo nên thị trường cho sản phẩm công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Cho tới nay, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn của quá trình dịch chuyển xu hướng theo hướng thị trường cao từ thị trường các mặt hàng chi tiêu và sản phẩm lao động, vì thế chúng ta cần đòi hỏi nền nhân lực toàn diện và bền vững trong xây dựng chiến lược thúc đẩy chất lượng và quy mô hàng xuất khẩu.

Một vấn đề khác liên quan đến mô hình thị trường là câu hỏi về vai trò của thị trường và nhà nước. Các khủng hoảng này cũng khiến giới hoạch định chính sách của Việt Nam suy nghĩ về sự bất ổn của thị trường và những hiểm nguy nó có thể mang lại. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng Việt Nam vẫn là một nền kinh tế lệ thuộc nhiều vào khu vực nhà nước do đi sâu vào các quá trình, những thị trường thị trường vẫn còn non trẻ, đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện. Không thể đánh giá thấp vai trò của thị trường với các mặt các máy

phân bố thông tin và nguồn lực trong môi trường xã hội ngày càng toàn diện và phức tạp. Những khó khăn về trình độ kỹ thuật và trình độ chuyên môn của nhân lực thông qua một bộ máy học tập trung ương sẽ gây ra những méo mó trong quá trình phân bổ nguồn lực và sản xuất. Một vấn đề nữa là trong khu vực kinh tế nhà nước đang hướng tới đẩy mạnh các mô hình kinh doanh mới, trong đó các biện pháp cạnh tranh, nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn mới là chủ đạo về mặt tài chính và pháp lý. Sự thiếu hụt của khu vực nhà nước đối với các nguồn lực đầu tư và phát triển của khu vực tư nhân, hoặc khu vực tư nhân non trẻ vào thị trường thì những hạn chế của khu vực quốc doanh lớn và trung ương quản lý kinh tế vĩ mô là sự thiếu hụt và sáng tạo trong khu vực tư nhân suy yếu, khi nền kinh tế phát triển bền vững trong dài hạn của nền kinh tế bị xói mòn.

Trên cơ sở những vấn đề nêu trên, ngay trong năm 2010, đã thực hiện kinh tế Việt Nam hiện đang phải đối mặt với hai áp lực lớn về tỷ giá và thâm hụt ngân sách. Trong trường hợp này, tỷ giá sẽ là nhân tố ảnh hưởng đến tình hình lạm phát.

Liên quan đến vấn đề tỷ giá, có thể thấy VND sẽ tiếp tục bị áp lực giảm giá trong thời gian tới vì một số nguyên nhân sau. Thứ nhất, lạm phát của Việt Nam luôn ở mức cao trong khu vực và trên thế giới. Ngay cả trong năm 2010, mức lạm phát chung vẫn có thể đạt mức 10%. Thứ hai, trong năm 2010, chính sách kinh tế thị trường và chính sách tỷ giá sẽ tiếp tục được duy trì, đồng thời các cơ chế thị trường sẽ tiếp tục được cải thiện. Thêm vào đó, ngay cả khi có sự cải thiện đáng kể của nguồn cung ngoại tệ trong năm nay, thì việc tái lập quỹ dự trữ ngoại tệ quốc gia là không thể tránh khỏi. Vì vậy, vấn đề ổn định tỷ giá cho VND trong trường hợp này là mối liên hệ cần được chú ý.

Liên quan đến vấn đề thâm hụt ngân sách, phải thừa nhận rằng đây là một vấn đề mà các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt, khi vào năm 2009, những nỗ lực của chính sách kích cầu kinh tế trong khu vực kinh tế tư nhân và các suy giảm các nguồn thu của ngân sách do khó khăn kinh tế sẽ làm thâm hụt ngân sách tăng lên một cách đáng kể (từ 7% lên 10%). Tuy nhiên, thực tế này là một vấn đề đáng lo ngại trong trung và dài hạn vì bội chi ngân sách của Việt Nam đã luôn ở mức 5% GDP từ những năm gần đây. Riêng năm 2009, bội chi ngân sách Nhà nước ước tính bằng 7% GDP. Trong năm 2010, do nền kinh tế vẫn còn yếu nên mức thâm hụt dự báo vẫn ở mức cao.

Để giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách, nhà nước sẽ phải tiếp tục thực hiện thông qua phát hành trái phiếu. Các hành động này sẽ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Vì vì c t ng thu , các doanh nghi p s ph i ch u gánh n ng chi phí nhi u h n, làm gi m ng l c s n xu t và kh n ng c nh tranh. N u t ng thu thu nh p thì m c tiêu dùng c ng gi m, làm gi m m t ph n t ng c u. Trong b i c nh hi n nay, khi Vi t Nam c n c i thi n môi tr ng kinh doanh và c nh tranh v i các n c trong khu v c t o môi tr ng kinh doanh h p d n, thì kh n ng t ng thu thu nh p doanh nghi p là không nhi u. Thêm vào ó, vì c cam k t các i u kho n c a WTO và tham gia vào các hi p nh th ng m i song ph ng và các khu v c t do kinh t , c ng d n t i c t gi m thu quan ch không ph i ng c l i. Do ó, c h i t ng thu i v i chính ph ch y u n t vì c t ng thu thu nh p cá nhân. ây là i t ng còn d a cho chính sách thu , nh ng c ng ch a c i thi n c v quy mô trong ng n và trung h n vì i t ng thu thu và s thu thu hi n không áng k (ch kho ng 8000-10.000 t /n m). Do ó, vì c t ng thu c i thi n ngu n thu có tính kh thi th p trong i u ki n hi n nay.

Vì lý do trên, Chính ph s bu c ph i tài tr cho ngân sách b thâm h t trong th i gian t i ch y u thông qua vay n . Có hai ngu n vay n . Ngu n th nh t thông qua vay n trong n c, và ngu n th hai thông qua vay n n c ngoài. i v i ngu n th nh t, là ngu n ang t ng trong nh ng n m g n ây, c bi t là tr c khi x y ra kh ng ho ng th gi i, thì h u qu c a nó là khi n lãi su t chung b ghìm gi m c cao. Do ó, vì c vay n n i a quy mô l n khi n gi cho m t b ng lãi su t cao, ho c ít nh t là không duy trì c m c th p h tr doanh nghi p ph c h i kinh t . i v i ngu n th hai, thì vì c vay n thành công t n c ngoài ng th i có th tài tr cho thâm h t trên cán cân thanh toán. Tuy nhiên, vì c vay n n c ngoài th ng xuyên và quy mô ngày càng t ng, có th d n t i nh ng r i ro r t cao nh t ng th y i v i các n c M La tinh vào nh ng n m 1980-1990.

V n thâm h t ngân sách trong m t th i gian t ng i dài có th bi n minh c ph n nào trong mô hình “Nhà n c phát tri n” (developmental state), trong ó, vào giai o n u c a quá trình phát tri n, Nhà n c ng ra t p trung, tích t các ngu n l c và u t vào nh ng khu v c có n ng su t cao ho c có th s n sinh hi u ng ngo i biên (externality) l n nh c s h t ng, giáo d c, y t , v.v.... Tuy nhiên, c n ph i r t th n tr ng và sáng su t v i quá trình này vì khu v c nhà n c l n không ph i ph c v b n thân nhà n c, mà m c ích chính là h tr khu v c kinh t t nhân phát tri n m t cách n ng ng và sáng t o. Vì th , các nhà n c phát tri n thành công u c n có m t chi n l c thoái lui d n kh i th tr ng, thay vì duy trì m t khu v c nhà n c l n. Quá trình này c th hi n trong c c u s h u và u t c a các thành ph n kinh t . N u quá trình d ch chuy n c c u, hay thoái lui

cả khu vực nhà nước, không diễn ra kịp với tình hình phát triển chung của nền kinh tế và bị các nhu cầu, thì tại khu vực nhà nước lại sản xuất những ngành kinh tế trong trung và dài hạn.

Bảng 1 cho thấy mức số dư báo vãng nền kinh tế Việt Nam trong năm 2010. Có hai kịch bản cho nền kinh tế. Thứ nhất là kịch bản lạm phát “thấp,” mức 8,5% trong năm. Với mức lạm phát này, cần có sự thận trọng trong chính sách tài chính. Nền kinh tế có thể tăng trưởng mức 6,3%, với sự tăng trưởng của các khu vực có phần ảnh hưởng chi tiêu trong ngân sách.

Trong kịch bản thứ hai, mức lạm phát có thể cao hơn, khoảng 10,5% nếu Chính phủ lựa chọn không quy định trần giá cho các hàng hóa, vì cho rằng việc thả lỏng thị trường có thể khi nào gây ra nhu cầu chi phí cho nền kinh tế trong ngắn hạn như lãi suất cao và cung ứng dịch vụ thấp. Do đó, trong kịch bản này, chúng tôi dự báo tăng trưởng sẽ cao hơn, có thể đạt mức 6,8-6,9% trong năm 2010. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này có thể khi nào dẫn tới những bất ổn về mô hình lạm phát vượt mức kiểm soát, thâm hụt thương mại tiếp tục tăng và thâm hụt ngân sách có thể không thay đổi đáng kể so với năm 2009.

Bảng 1. Dự báo kinh tế Việt Nam 2010

	2006	2007	2008	<i>Đơn vị: tỷ đồng, giá cố định 1994</i>		
				2009 c tính	2010 (Dự báo)	
				Kịch bản 1	Kịch bản 2	
Lạm phát	7,5	8,3	23,0	6,9	8,5	10,5
GDP	425.372	461.443	489.833	515.909	548.360	551.321
Tăng trưởng (%)	108,23	108,48	106,15	105,32	106,29	106,86
Theo khu vực						
<i>Khu vực Nhà nước</i>	<i>169.696</i>	<i>179.908</i>	<i>187.31</i>	<i>196.045</i>	<i>204.512</i>	<i>204.820</i>
Tăng trưởng (%)	106,17	106,02	104,11	104,66	104,31	104,48
<i>Khu vực ngoài Nhà nước</i>	<i>201.426</i>	<i>220.333</i>	<i>236.235</i>	<i>247.636</i>	<i>264.803</i>	<i>266.501</i>
Tăng trưởng (%)	108,44	109,39	107,22	104,83	106,93	107,62
<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>54.25</i>	<i>61.202</i>	<i>66.288</i>	<i>72.228</i>	<i>79.060</i>	<i>80.001</i>

T ng tr ng (%)	114,33	112,81	108,31	108,96	109,46	110,76
Theo ngành						
<i>Nông, Lâm và Ng nghi p</i>	79.722	82.436	86.082	87.653	91.030	91.230
T ng tr ng (%)	103,69	103,40	104,42	101,83	103,85	104,08
<i>Công nghi p và xây d ng</i>	174.259	192.734	203.791	215.047	230.309	231.015
T ng tr ng (%)	110,38	110,60	105,74	105,52	107,10	107,42
<i>D ch v</i>	171.391	186.273	199.96	213.209	227.019	229.075
T ng tr ng (%)	108,29	108,68	107,35	106,63	106,48	107,45

Ng u n: S li u 2005-2009 t website c a T ng c c Th ng kê, n m 2010 là c l ng c a nhóm tác gi

V di n bi n c a t giá VND và USD, nh ã phân tích và d báo trong m t nghi n c u g n ây², chúng tôi cho r ng ng VND s ti p t c m t giá kho ng 5,5% trong n m 2010.

Khuy n ngh chính sách

Chính sách trong ng n h n

Trên c s phân tích và d báo tình hình n m 2010, chúng tôi th y c n l u ý nh ng v n chính sách nh sau:

V chính sách ti n t

N m 2010 là n m v n l m phát c n ph i c coi tr ng h n so v i n m 2009 do kinh t ã t ng b c ph c h i và các y u t h u thu n cho m c giá th p không còn n a. Tuy nhiên, c ng không nên th t ch t ti n t m t cách hoàn toàn c ng r n, mà c n s linh ho t duy trì thanh kho n cho n n kinh t . Ngân hàng Nhà n c có th xem xét i u ch nh các công c chính sách m t cách linh ho t h n tùy theo di n bi n c a th tr ng. Tr c áp l c tín d ng t ng khá r ng rãi trong n m 2009, tâm lý lo ng i l m phát r t ph bi n vào u n m, khi n k v ng l m phát cao và do ó lãi su t danh ngh a có khuynh h ng gi m c cao. Vì v y, n u th t ch t ti n t m nh m có th ti p t c y lãi su t lên cao h n n a và doanh nghi p s ph i

² Xem Ch ng 4, *Báo cáo Th ng niên Kinh t Vi t Nam 2010: L a ch n t ng tr ng b n v ng c a VEPR*, do NXB Tri Th c chu n b xu t b n và phát hành (5/2010).

chủ chi phí vốn rất cao, không bù đắp được những gì đã chi trả để mua trái phiếu cho vay ra cao hơn.

Khuyến khích chung của năm 2010 có thể thay đổi những tháng đầu năm là do sự điều chỉnh quy định về trái phiếu cho vay. Sau khi đã chuyển các trái phiếu cho vay từ trái phiếu theo quy định sang các chứng khoán khác, cần nghiêm túc cân nhắc vì cần có lợi nhuận trái phiếu duy trì.

Nhiệm vụ của chính sách cho vay vì duy trì trái phiếu duy trì những phần mở rộng cung vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, những kinh nghiệm quốc tế đã cho thấy rằng, vì các trái phiếu duy trì những phần mở rộng tự nhiên của thị trường có thể dẫn đến việc mất phần lợi nhuận tiềm ẩn rút khỏi thị trường, dẫn đến những hậu quả mang tính bong bóng trên các thị trường tài sản. Nghiêm trọng hơn, những ngân hàng trở nên khan hiếm vốn và do đó trái phiếu cho vay ra có thể tăng. Vì vậy, khi mong muốn duy trì trái phiếu cho vay thì phải không những phải tăng, mà còn phải có lãi. Tuy nhiên, do những ngân hàng trong nước hiện nay chấp hành việc đi vay vốn quá trình sàng lọc (thông qua mua lợi ích thôn tính), cần có sự can thiệp của chính phủ để tránh việc coi trái phiếu là một tín hiệu hàm chứa rủi ro, nên nhu cầu tháo gỡ hoàn toàn trái phiếu cho vay có thể khiến các ngân hàng những trái phiếu trái phiếu lên cao thu hút tín dụng. Vì vậy, có thể làm tăng nên rủi ro cho chính ngân hàng đó vì chi phí duy trì cao, những chi phí truy nợ rủi ro này vào toàn bộ hệ thống ngân hàng. Trong bối cảnh này, có thể cần duy trì một mức trái phiếu tín dụng nhất định, nhưng không nên quá thấp. Tùy theo tình hình của thị trường, có thể điều chỉnh mức trái phiếu tín dụng là đáng và có thể chấp nhận mức phần số vốn tín dụng giá cả bằng USD.

Thanh khoản trong hệ thống ngân hàng có thể có những thách thức. Ngân hàng Nhà nước cần sẵn sàng linh hoạt các công cụ thị trường để duy trì thanh khoản thị trường tiền tệ và các ngân hàng khác nhau. Những thách thức, cần có những thái độ trung hòa để tín dụng mở ra trong hệ thống tránh tín dụng nóng.

Trong năm 2010, cần tiếp tục điều chỉnh giá theo hướng linh hoạt về thị trường hiện tại thay vì giá trị chính thức. Những tín hiệu Việt Nam đã lên giá khá nhiều kể từ năm 2003 và xu hướng tăng âm, vì vậy nên tiếp tục điều chỉnh giá lên để tránh tình trạng thị trường đóng băng trong khi những siêu lạm phát ngày càng lan.

V chính sách tài khóa

Chính sách tài chính đã có những cải cách đáng kể năm 2009 đã góp phần chuyển đổi suy giảm kinh tế. Quốc hội cũng đã thông qua một thâm hụt ngân sách năm 2010 lên đến 6,2%. Chính vì vậy, vào lúc này không nên đưa thêm các gói gói chi phí tài khóa nữa.

Nền kinh tế tuy chậm yếu vào Quý I, nhưng chúng ta vẫn chưa thể khẳng định nền kinh tế đã hoàn toàn hồi phục. Kinh tế thế giới tuy có hồi phục nhưng vẫn chưa quay trở lại mức tăng trưởng trước khủng hoảng, nhu cầu bên ngoài vẫn yếu đuối nên giá cả các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang còn giảm sút. Chính vì vậy, chính sách kích thích kinh tế vẫn cần phải tiếp tục trong năm 2010, nhưng trọng tâm và công cụ cần thay đổi, vì mục tiêu hàng đầu của các ngành xuất khẩu hiện nay vẫn là tiếp tục chú trọng xuất khẩu trong năm 2010.

B Tài chính nên xem xét, rà soát lại gói trợ giúp và loại bỏ những gói chi phí không hiệu quả. Các gói chi phí hỗ trợ tài chính trong năm 2010 nên tập trung vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các biện pháp nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp (đào tạo, đổi mới, khai phá thị trường), hỗ trợ an sinh xã hội. Giảm bớt và không nên kéo dài các gói chi phí hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp, như bù lãi suất, giảm thuế ...

Cần thận trọng với hiện tượng tăng giá cả trên thị trường bất động sản. Giá bất động sản tăng cao làm chi phí đầu tư xây dựng bất động sản nhanh, cần tránh cho các dự án chung cư. Đồng thời, bong bóng trên thị trường bất động sản tích tụ rủi ro tiềm ẩn ngày càng cao. Cần làm nguội thị trường, cần sớm có các biện pháp hình thành thị trường bất động sản, tăng cường quản lý, minh bạch hóa các giao dịch bất động sản tránh tình trạng các chủ đầu tư thao túng thị trường nhà trong giai đoạn vừa qua.

Cần nghiên cứu các chính sách hạn chế các ngân hàng cho vay chi ngân khoản, chuyển nghiệp vụ này sang công ty chi ngân khoản để hình thức các tài khoản ký quỹ, bổ sung vốn hàng ngày, tránh tình trạng chi ngân khoản hàng loạt khi thị trường xuống, giúp thị trường chi ngân khoản phát triển bền vững hơn.

Cần có các chính sách thu hút đầu tư thâm hụt ngân sách ngay trong năm 2010 nếu tình hình cho phép, tránh lạm dụng quốc gia và tăng nguy cơ an toàn gây tác động tâm lý tiêu cực.

Các gói chi phí gia tăng nhu cầu nội địa

Qua phân tích ta có thể thấy nhu cầu trong nước nội địa hóa sản xuất trong các dự án đầu tư hiện nay vẫn yếu kém. Vì vậy, cần chú trọng đầu tư vào các khu vực khách sạn và Việt Nam

dùng hàng Việt Nam hiện nay đang rất phổ biến. Việt Nam xuất khẩu 70% GDP nông nghiệp và nhập khẩu 80% GDP. Nếu có sự kiện tăng cường tiêu thụ hàng nội địa trong nước, nhất là trong hoàn cảnh thị trường thế giới bị ngưng trệ do khủng hoảng tài chính, sự mở rộng thêm nhu cầu công nghiệp và dịch vụ.

Tuy nhiên, việc khuyến khích ngành Việt tiêu dùng hàng Việt không phải là một việc dễ dàng và không thể thành công nếu chỉ dựa vào những tuyên truyền. Chính phủ cần có một chương trình toàn diện, bao gồm: bảo vệ ngành tiêu dùng, nhãn mác và quản lý chất lượng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Vấn đề chất lượng sản phẩm hiện nay là một yếu tố cần hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Cần phải có các chương trình quản lý chất lượng sản phẩm và sự tham gia tích cực của phía người tiêu dùng. Có thể đưa ra các chương trình gắn nhãn mác sản phẩm sản xuất tại Việt Nam. Các sản phẩm tham gia chương trình này phải có chứng chỉ chất lượng, các kỹ thuật gắn nhãn mác và các thủ tục pháp lý. Có như vậy, mới tạo được lòng tin của người tiêu dùng.

Tăng cường giám sát

Cuối cùng là bài học tăng cường giám sát. Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Chính sách chuyên ngành sang sẽ đòi hỏi các công cụ quản lý mang tính thị trường. Sự mở rộng thị trường đòi hỏi phải có những công cụ giám sát hiệu quả. Cần phải tăng cường sự trao đổi thông tin giữa các cơ quan giám sát, khâu yếu nhất trong hệ thống giám sát tài chính đang dần hình thành tại Việt Nam.

Ngoài ra, Việt Nam cần phải tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giám sát tài chính. Hiện nay trong khu vực đã có những sáng kiến như thị trường chung chung khu vực Đông Nam Á, như sáng kiến Chiêng mai của ASEAN+3. Tham gia những cơ chế này, chúng ta sẽ không chỉ nhận được sự giúp đỡ tài chính trong những khủng hoảng mà còn có thể học tập những kinh nghiệm giám sát, rất phù hợp với hệ thống tài chính trong khu vực của các nước láng giềng.

Chính sách trong trung hạn

Với một tầm nhìn trung và dài hạn, năm 2010 còn có ý nghĩa quan trọng cân nhắc thực hiện những giải pháp ngắn hạn trong khuôn khổ hành chính sách vĩ mô và chỉ định các trọng tâm kinh tế.

Lưu ý công cụ và mục tiêu chính sách vĩ mô

Chúng tôi cho rằng trong tương lai, chúng ta cần có những thay đổi trong cấu trúc hành kinh tế vĩ mô. Về mặt này, chúng ta nên tránh lạm dụng những công cụ can thiệp, vì những công cụ này luôn làm các nguồn lực chuyển quy mô lớn, trong khi những tính toán và đánh giá về những ảnh hưởng của chúng trong tương lai rất hạn chế.

Tránh phụ thuộc vào quá nhiều mục tiêu trong khi các công cụ chính sách là hữu hạn, Chính phủ cần ưu tiên một kế hoạch hoặc một mục tiêu kiểm soát vĩ mô ít nhất về mặt quản trị kinh tế mà Chính phủ thực sự có lợi ích trong việc thực hiện. Có hai biện pháp mô hình này. Thứ nhất là tăng phát hành tiền. Thứ hai là mức thâm hụt ngân sách. Hai mục tiêu này có thể thực hiện thông qua hai công cụ là chính sách tiền tệ và kế hoạch tài khóa.

Dựa trên hai kế hoạch và mục tiêu trên, chúng ta mới tính toán đến các mục tiêu thực tế khác. Cần lưu ý rằng trong kinh tế là một biện pháp quản trị, những thực tế về kiểm soát biện pháp này không phải là lợi ích thực tế của Chính phủ. Những Chính phủ có thể tính toán và công nhận rằng đây là một cách khách quan, trên cơ sở có cung cấp thông tin cho chính sách quản trị cho các tác nhân kinh tế. Quá trình tính toán có thể mang tính phản hồi (reflective) và trên cơ sở đó có thể điều chỉnh mục tiêu cho hai biện pháp trên kia (tăng phát và thâm hụt ngân sách). Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần làm quen với ý thức rõ ràng rằng trong kinh tế là một biện pháp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố của nền kinh tế hiện là những nguồn lực của Chính phủ.

Một biện pháp quản trị khác có tính chất tăng trưởng trong kinh tế là cấu trúc của cán cân thanh toán. Trong số các tài khoản thu của cán cân thanh toán, cần chú trọng về mặt đầu tư và dòng vốn đầu tư gián tiếp. Nhìn chung, cần có một chỉ số rõ ràng về đầu tư và kiểm soát các dòng vốn nói chung, mà cốt lõi nhất là dòng vốn gián tiếp.

Trên cơ sở cân nhắc các dòng vốn và lưu giữ tín trong cán cân thanh toán, Chính phủ lên kế hoạch điều chỉnh hay can thiệp trên thị trường ngoại hối, về mặt mục tiêu nhất định cho giá trị đồng Việt Nam.

Về kiểm soát nhập siêu nên tập trung thực hiện các hoạt động chính sách nêu trên, vì nhập siêu bền vững là vấn đề của kinh tế.

Thêm vào đó, hiện chúng ta ngày càng thị trường hóa nền kinh tế sâu sắc hơn, cần phân biệt khu vực kinh tế của nhà nước, khu vực ngoài nhà nước, và các chính sách kinh tế của nhà nước. Vì một khi cùng chung sống trong môi trường kinh tế và chính sách kinh tế, các doanh nghiệp, dù là doanh nghiệp hay ngoài doanh nghiệp, đều chịu chi phí và

tình thần vững vàng, hay tâm lý chung của kinh tế thị trường, nên không thể và không nên hy vọng các doanh nghiệp quốc doanh, dù quy mô lớn hay nhỏ, vượt các hạn chế kinh doanh và các hạn chế từ chính sách kinh tế. Điều đó chỉ gây nhúng nhính méo mó trong nền kinh tế, và làm suy giảm sức cạnh tranh của chính các doanh nghiệp này trên thị trường quốc tế.

Cùng, trải nghiệm cho rằng Chính phủ cần ưu tiên là kiểm soát lạm phát và cân bằng ngân sách, chúng tôi cho rằng trong giai đoạn này, có thể tăng trưởng nhanh và bền vững cho tới khi tỉ lệ nợ công các nước có thu nhập trung bình, Việt Nam cần duy trì mức lạm phát thấp và ổn định. Đây là kinh nghiệm khá đáng học hỏi các nước đi trước trong khu vực của chúng ta, từ Hàn Quốc tới Malaysia hay Thái Lan. Đồng thời, sau cuộc khủng hoảng này, cần có một chỉ số kiểm soát thâm hụt ngân sách tránh sự bành trướng ngân sách gia, nhân tố cản trở tăng trưởng trong trung và dài hạn, là nguyên nhân cốt lõi của những khủng hoảng kinh tế hiện tại của các nước đang phát triển như Việt Nam.

Vấn đề cần đặt ra là, bên cạnh đồng USD có ý nghĩa quan trọng, cần cân nhắc việc đa dạng hóa danh mục tài sản khác. Chẳng hạn đồng CNY còn chưa hoàn toàn chuyển đổi, đồng tiền này sẽ có vai trò lớn trên thị trường tài chính quốc tế. Tuy nhiên vì Việt Nam là một láng giềng gần gũi và có liên hệ thương mại và đầu tư ngày càng lớn với Trung Quốc, Ngân hàng Nhà nước nên phối hợp với Trung Quốc có kế hoạch triển khai việc sử dụng đồng CNY cho các giao dịch thương mại và tài chính song phương. Việt Nam cần phối hợp với ASEAN/IMF/ADB trong những thỏa thuận với Trung Quốc về việc sử dụng đồng CNY. Như vậy, các thỏa thuận cân bằng hơn và các tranh chấp đều có trong tương lai sẽ được giải quyết thuận lợi. Song song với việc triển khai sử dụng đồng CNY, Việt Nam cần có các giải pháp tăng giá trị đồng Euro và Yen tránh bị thu hút vào một đồng tiền duy nhất, dù là USD hay CNY.

Cùng, sự phối hợp chính sách vẫn luôn là một yêu cầu trong điều kiện hành kinh tế vĩ mô. Giai đoạn 2007-2009 cho thấy nhu cầu bài học về giá trị đồng tiền trong phối hợp chính sách. Việc nâng cao tính linh hoạt của thị trường ngoại hối và thị trường ngoại tệ chính sách và mối quan hệ giữa các thị trường này, sự thông minh và chia sẻ thông tin kinh tế kịp thời và chính xác.

Là chính sách tài giá

Là chính sách tài giá thích hợp góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định nền kinh tế và cân bằng thương mại luôn là một bài toán quan trọng của Việt Nam. Điều này càng

có ý nghĩa lớn hơn khi Việt Nam tăng năng lực cạnh tranh kinh tế và hàng hóa trong thị trường trình phát triển bền vững trong thế kỷ 21.

Chính sách chuyển đổi sang cơ chế thị trường giá trị có quan trọng trong thị trường. Việt Nam đã hỗ trợ các doanh nghiệp quản lý chi phí và giảm chi phí hàng hóa để vận hành theo cơ chế thị trường, và tuy có những thách thức kinh tế nhưng Việt Nam không phải chịu quá nhiều vào mặt tác động nào. Chính sách thị trường giá trị có kim soát thị trường phát huy tác dụng, giúp nâng uy tín của VND, thì Việt Nam cần phải chú ý thêm các doanh nghiệp khác (i) xây dựng một ngân hàng trung ương hoạt động độc lập có nhiệm vụ chính là kiểm soát lạm phát theo mục tiêu và (ii) xây dựng thị trường ngoại hối hiện đại sao cho có hiệu suất phân phối sinh liên quan ngoại hối và hợp đồng có hiệu quả tác nhân kinh tế tham gia.

Trong quá trình chuyển đổi các doanh nghiệp còn tiếp tục chuyển hướng sang cơ chế thị trường giá trị có quan trọng, NHNN cần có những biện pháp nhằm giảm bớt những thách thức để hỗ trợ hành động giá trị. Công khai thông tin chính sách tài chính, áp dụng các chính sách lãi suất nâng cao uy tín VND, và áp dụng các biện pháp quản lý chi phí nhằm áp dụng giá VND là các chính sách cần quan tâm trong thị trường.

Việt Nam đang tiến hành theo hướng linh hoạt nhưng vẫn không nên vội vã vì các thị trường hoàn toàn. Cần thận trọng quản lý thị trường giá trị một cách gián tiếp thông qua việc kiểm soát lạm phát và gián tiếp vào thị trường Việt Nam. Chúng tôi cho rằng cần có một lộ trình hai giai đoạn trong việc tiến hành đổi mới thị trường và nói chung, và vẫn xác lập thị trường giá trị nói riêng. Trong đó, giai đoạn đầu tiên là quản lý hàng hóa, bao gồm việc kiểm soát dòng tiền và gián tiếp hỗ trợ tài chính cung cấp trên thị trường ngoại hối. Trong giai đoạn này, cần một loạt những cách tiếp cận mới cho hệ thống ngân hàng-tài chính. Đây là việc không thể thiếu nếu muốn có một nền tảng vững chắc cho thị trường bền vững trong tương lai.

Lưu ý về kinh tế

Việt Nam cần chú ý rằng Việt Nam còn nhiều khó khăn và khu vực chưa được khai thông. Cần có một lộ trình và phân bổ cho khu vực doanh nghiệp và không có hiệu quả phân bổ lợi ích cho các khu vực khác trong nền kinh tế nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Do đó, để thay đổi các yếu tố kích thích thị trường kinh tế của Việt Nam cần rất lâu. Trong thị trường, Việt Nam có rất nhiều thách thức làm cho nguồn vốn được phân bổ hợp lý hơn thông qua các chính sách liên quan đến các cách doanh nghiệp và các thị trường môi trường kinh

doanh. Nhờ thay đổi về cơ cấu, phát triển công nghệ và giáo dục là nền tảng chính để biến quá trình dịch chuyển cơ cấu đi kèm theo cách thức mới.

Là chủ nhân lực thế giới

Phân tích hoạt động kinh tế quốc tế của Việt Nam cho thấy, việc tham gia các hiệp định thương mại khu vực Đông Á của Việt Nam làm gia tăng phúc lợi chung cho toàn nền kinh tế. Bên cạnh thay đổi về phúc lợi chung, việc tham gia các hiệp định thương mại tự do Đông Á có tác động lớn đến cơ cấu sản xuất và xuất khẩu. Cơ cấu sản xuất thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp và giảm tỷ trọng của nhóm ngành nông nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu xuất khẩu còn phụ thuộc vào các mặt hàng thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng thấp – nhóm mặt hàng mà Việt Nam tiếp cận có lợi thế so sánh so với các nước trên thế giới và trong khu vực.

Thêm vào đó, phân tích lợi thế so sánh của Việt Nam trong mối quan hệ với các nước ASEAN cho thấy, trong khi nhiều nước trong khu vực, ngay cả những nước có trình độ phát triển cao thì Việt Nam đã chuyển đổi dần lợi thế so sánh sang các mặt hàng có giá trị gia tăng cao thì Việt Nam vẫn tiếp tục xu hướng gia tăng xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng thấp. Chỉ có một điều đáng mừng là lợi thế so sánh của Việt Nam đã và đang chuyển từ các nhóm hàng hóa thâm dụng các tài nguyên lao động (như vào giai đoạn trước năm 1990) sang nhóm hàng hóa thâm dụng lao động. Như vậy, vai trò của ào tụt, nâng cao chất lượng lực lượng lao động có ý nghĩa quyết định cho sự thành công của thương mại Việt Nam nói riêng, sự phát triển nói chung. Đồng thời, cần khẩn trương thực hiện xây dựng và bổ sung thể chế chính sách công nghiệp và thương mại nhằm quản lý mặt hàng bổ sung nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành hàng có giá trị gia tăng cao hơn, dần chuyển đổi cơ cấu sản xuất và xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng của các nhóm hàng này.

Là chủ nhân lực phát triển khu công nghiệp

Cho tới nay chúng ta đã có hàng trăm khu công nghiệp trên khắp cả nước, nhưng vẫn nghiêm trọng nhất các KCN Việt Nam hiện nay là mối liên kết trực tiếp giữa các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Các KCN của Việt Nam mới chỉ đóng vai trò cung cấp cơ sở hạ tầng tốt, và trong chương trình nào đó, cũng góp phần tích cực môi trường kinh doanh, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu sử dụng KCN làm bàn đạp công nghệ và tài liệu nhập khẩu rồi họ bán trong nước hoặc xuất khẩu đi các thị trường khác.

Cần phải có một lối duy mới trong phát triển các khu công nghiệp, mang tính nhạy vọt và chủ động. Cần xem xét các khu công nghiệp như những điểm sáng du nhập, thích nghi và phát triển công nghệ quản lý, tổ chức sản xuất trong môi trường kinh tế thị trường hiện đại và toàn cầu hóa, trên cơ sở lan tỏa ra các khu vực thúc đẩy quá trình hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, cần lúc cần cân nhắc xây dựng những khu kinh tế tự do hoặc hình thành các vùng công nghiệp (industrial cluster) phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất trong môi trường giá trị gia tăng, đồng thời đem lại những lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Số 01, ngách 8/41/82
Phố Nguyễn Phúc Lai, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 6 275 3894

Fax: (84-4) 6 275 3895

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

© 2010 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội